

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy của Trường Đại học Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI

Căn cứ Luật số 08/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012 của Quốc hội ban hành Luật Giáo dục đại học và Luật số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BG-ĐĐT ngày 15 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, hợp nhất Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 1068/QĐ-HĐT ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Hà Nội về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Hà Nội;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy của Trường Đại học Hà Nội.

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 1766/QĐ-ĐHHN ngày 22 tháng 8 năm 2017 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các đơn vị thuộc Trường Đại học Hà Nội, các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3
- Bộ GD&ĐT (để báo cáo)
- Lưu: VT, QLĐT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Trào

QUY CHẾ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 973/QĐ-ĐHHN ngày 28 tháng 4 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hà Nội)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định chung về tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học hệ chính quy, bao gồm: Chương trình đào tạo; tổ chức đào tạo; đánh giá kết quả học tập, xét và công nhận tốt nghiệp của Trường Đại học Hà Nội (sau đây gọi tắt là Nhà trường).

2. Quy chế này áp dụng đối với sinh viên hệ chính quy trình độ đại học được đào tạo theo hình thức tích lũy tín chỉ của Trường Đại học Hà Nội tuyển sinh từ năm học 2017-2018.

Điều 2. Chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo (sau đây gọi tắt là chương trình) của Trường Đại học Hà Nội thể hiện mục tiêu giáo dục đại học; quy định về chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ và đạo đức nghề nghiệp của người học, phạm vi và cấu trúc nội dung giáo dục, phương pháp và hình thức đào tạo, thời gian đào tạo, quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp; thang điểm học phần và cách thức đánh giá kết quả học tập đối với mỗi học phần và ngành học.

2. Mỗi chương trình gắn với một ngành (đơn ngành) hoặc một số ngành (song ngành, 2 văn bằng) và được cấu trúc từ các học phần thuộc hai khối kiến thức: giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp. Mỗi khối kiến thức gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn.

3. Chương trình là cơ sở để Nhà trường lập kế hoạch đào tạo cho khoá học, năm học, kỳ học đối với từng ngành, chuyên ngành; để thanh tra, kiểm tra, đánh giá kết quả dạy và học; để các khoa, bộ môn và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện.

4. Tổng số tín chỉ quy định cho mỗi chương trình đào tạo là từ 120 đến 145 tín chỉ, không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng-An ninh và các kỹ năng bổ trợ.

Điều 3. Học phần và tín chỉ

1. Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho người học tích lũy trong quá trình học tập. Phần lớn học phần có khối lượng từ 2 đến 4 tín chỉ. Kiến thức trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần (hoặc toàn phần) của môn học. Mỗi học phần được ký hiệu bằng một mã học phần do Nhà trường quy định.

2. Tích lũy học phần là việc sinh viên đăng ký học và hoàn thành học phần với kết quả được xếp loại “đạt” như quy định tại Khoản 1 Điều 18 của Quy chế này.

3. Các loại học phần:

a) Học phần bắt buộc là học phần bao gồm những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình đào tạo và bắt buộc sinh viên phải tích lũy.

b) Học phần tự chọn là học phần bao gồm những nội dung kiến thức cần thiết nhưng sinh viên có thể lựa chọn nhằm tích lũy đủ số tín chỉ theo yêu cầu của chương trình đào tạo. Sinh viên có trách nhiệm lựa chọn trong những học phần trong kế hoạch tổ chức giảng dạy của nhà trường dựa trên yêu cầu của chương trình đào tạo và tư vấn, hướng dẫn của cố vấn học tập. Khối lượng các học phần tự chọn trong từng chương trình đào tạo chiếm tối thiểu 10% tổng khối lượng kiến thức toàn khoá học.

c) Học phần tiên quyết là học phần bắt buộc sinh viên phải học (đã đạt hoặc chưa đạt) trước khi được đăng ký học tiếp sang học phần khác;

d) Học phần tương đương là học phần thuộc chương trình đào tạo của một ngành khác đang đào tạo tại Nhà trường, được phép tích lũy để thay cho một hay một nhóm học phần trong chương trình đào tạo của ngành, chuyên ngành. Học phần tương đương phải có nội dung tương tự tối thiểu 80% và có số tín chỉ tương đương hoặc lớn hơn so với học phần được thay thế;

đ) Học phần thay thế là học phần được sử dụng thay thế cho một học phần có trong chương trình đào tạo nhưng nay không còn tổ chức giảng dạy nữa hoặc là một học phần tự chọn thay cho một học phần tự chọn khác không đạt kết quả (bị điểm D hoặc điểm F).

Các học phần tương đương hoặc thay thế do khoa/bộ môn đề xuất và là các học phần bổ sung cho chương trình đào tạo trong quá trình thực hiện. Học phần tương đương hoặc thay thế có thể được áp dụng cho tất cả các khóa, các ngành hoặc chỉ được áp dụng hạn chế cho một số khóa, ngành.

e) Học phần điều kiện là học phần không tính vào điểm trung bình chung tích lũy, nhưng sinh viên phải học và thi đạt yêu cầu thì mới được Nhà trường cấp bằng tốt nghiệp. Những học phần này bao gồm học phần Giáo dục quốc phòng và học phần Giáo dục thể chất.

4. Tín chỉ được sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên. Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 tiết thực hành hoặc thảo luận; 45-90 giờ thực tập; 60 tiết làm tiểu luận hoặc khoá luận tốt nghiệp.

Đối với những học phần lý thuyết hoặc thực hành, để tiếp thu được 01 tín chỉ lý thuyết, sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ để chuẩn bị và tự học; để tiếp thu được 01 tín chỉ thực hành, sinh viên phải dành ít nhất 15 giờ để chuẩn bị và tự học.

5. Một tiết học tín chỉ có thời lượng 50 phút.

Điều 4. Thời gian hoạt động giảng dạy

Thời gian hoạt động giảng dạy của Nhà trường được tính từ 6.00 đến 21.00 các ngày trong tuần từ thứ Hai đến thứ Bảy.

Điều 5. Đánh giá kết quả học tập

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí sau:

1. Số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học vào đầu mỗi kỳ học.
2. Điểm trung bình chung là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong kỳ học hoặc năm học đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần.
3. Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ tính từ đầu khóa học.
4. Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các học phần mà sinh viên đã tích lũy được và được đánh giá theo thang điểm 4, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi kỳ học.

Chương II

TỔ CHỨC ĐÀO TẠO

Điều 6. Thời gian và kế hoạch đào tạo

1. Nhà trường tổ chức đào tạo theo khóa học, năm học và kỳ học.
 - a) Khóa học là thời gian được thiết kế để sinh viên hoàn thành một chương trình đào tạo cụ thể. Thời gian khóa học trình độ đại học tại Trường Đại học Hà Nội là 4,0 - 4,5 năm;
 - b) Một năm học có 02 kỳ học chính và 01 kỳ học phụ (riêng Khoa tiếng Anh chuyên ngành tổ chức đào tạo 03 kỳ học chính/năm học). Thời gian giảng dạy của từng kỳ học được quy định trong Khung thời gian năm học;
 - c) Trước mỗi kỳ học, các khoa/bộ môn thông báo cho sinh viên kế hoạch học tập, lịch trình giảng dạy của từng học phần, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn, đề cương chi tiết học phần và điều kiện để được đăng ký học cho từng học phần, thời gian và hình thức kiểm tra và thi hết học phần;
 - d) Trước mỗi kỳ học, sinh viên phải đăng ký học các học phần bắt buộc và tự chọn trong chương trình học của kỳ học đó với Phòng Quản lý Đào tạo.
2. Thời gian tối đa hoàn thành chương trình đào tạo chính quy bao gồm thời gian quy định cho chương trình tại Khoản 1 của Điều này cộng với thời gian tối đa 04 kỳ học. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình đào tạo.

Điều 7. Đăng ký nhập học

1. Khi đăng ký nhập học sinh viên phải nộp các giấy tờ theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Tất cả giấy tờ nhập học của sinh viên phải được xếp vào túi hồ sơ của từng cá nhân sinh viên. Phòng Công tác sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp chịu trách nhiệm quản lý hồ sơ nhập học của sinh viên.
2. Mọi thủ tục đăng ký nhập học phải được hoàn thành trong thời hạn theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.
3. Sinh viên nhập học được cung cấp đầy đủ các thông tin về mục tiêu, nội dung và kế hoạch học tập của các chương trình, quy chế đào tạo, nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên.

4. Sinh viên quốc tế của Khoa Việt Nam học nộp các giấy tờ và làm thủ tục theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Hà Nội về việc quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam.

5. Sau khi xét thấy đủ điều kiện nhập học, Phòng Quản lý Đào tạo trình Hiệu trưởng ký Quyết định công nhận danh sách sinh viên chính thức của Nhà trường và sắp xếp sinh viên vào học các ngành đào tạo đã đăng ký.

Điều 8. Tổ chức lớp học

Lớp học tại Trường Đại học Hà Nội bao gồm: Lớp hành chính và lớp học phần.

1. Lớp hành chính được tổ chức cho những sinh viên cùng khoá học, cùng ngành hoặc chuyên ngành đào tạo và ổn định từ đầu đến cuối khoá học nhằm duy trì các sinh hoạt đoàn thể, các phong trào thi đua, các hoạt động chính trị xã hội, văn hoá thể thao, để quản lý sinh viên theo quy định của Nhà trường. Lớp hành chính được gọi tên theo ngành học và năm nhập học của sinh viên, có mã hiệu theo quy định của Trường Đại học Hà Nội. Mỗi chuyên ngành trong một khoá đào tạo có thể có một hoặc nhiều lớp hành chính, tùy vào số lượng sinh viên thực tế của chuyên ngành đào tạo của khoá đó.

2. Lớp học phần được tổ chức cho những sinh viên cùng học một học phần theo cùng thời khoá biểu, cùng giảng đường và được tổ chức dựa trên kết quả đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở từng học kỳ. Đơn vị đào tạo học phần có trách nhiệm thành lập và quản lý lớp học phần của đơn vị mình. Mỗi lớp học phần được ký hiệu bằng một mã hiệu riêng.

Số lượng sinh viên tối thiểu cho mỗi lớp học phần được quy định như sau:

- Học phần thực hành: 30 - 35 sinh viên/lớp; riêng đối với các học phần Giáo dục thể chất: 35-40 sinh viên/lớp. Các trường hợp đặc biệt sẽ căn cứ theo tình hình thực tế của các khoa/bộ môn.

- Học phần lý thuyết: khoảng 100 sinh viên/lớp đối với các học phần kiến thức cơ sở. Đối với các học phần kiến thức chuyên ngành sẽ căn cứ theo tình hình thực tế của các khoa/bộ môn.

3. Trường hợp lớp học phần có số lượng sinh viên đăng ký dưới mức tối thiểu, khoa/bộ môn báo lưu quyền huỷ lớp học phần. Trong thời gian quy định cho mỗi đợt đăng ký học hoặc điều chỉnh đăng ký học, sau khi khoa/bộ môn ra thông báo huỷ lớp, những sinh viên có tên trong danh sách của lớp bị huỷ được tạo điều kiện để đăng ký lớp học phần khác nếu chưa đủ số tín chỉ quy định về khối lượng học tập tối thiểu cho mỗi kỳ học quy định tại Khoản 1 Điều 9 của Quy chế này.

4. Các trường hợp tổ chức lớp học khác do Hiệu trưởng Nhà trường quyết định.

Điều 9. Đăng ký khối lượng học tập và rút bớt học phần đã đăng ký

1. Khối lượng học tập mà sinh viên phải đăng ký tối thiểu 12 tín chỉ/kỳ học (trừ trường hợp sinh viên phải trả nợ môn hoặc đăng ký kỳ học phụ hoặc kỳ học cuối khoá);

2. Khối lượng học tập tối thiểu từng kỳ học không áp dụng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Tổng số tín chỉ chưa tích lũy ít hơn khối lượng học tập tối thiểu;

b) Không có lớp học phần mà sinh viên muốn đăng ký học.

3. Sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu chỉ được đăng ký khối lượng học tập không quá 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ. Không hạn chế khối lượng đăng ký học tập của những sinh viên có học lực được xếp hạng đạt.

4. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể.

5. Thời gian đăng ký: Nhà trường tổ chức cho sinh viên đăng ký học muộn nhất 1 tuần trước thời điểm bắt đầu kỳ học. Căn cứ vào thực tế mở lớp học phần, Nhà trường sẽ thông báo cho sinh viên về việc đăng ký bổ sung trong 02 tuần đầu của kỳ học chính và trong 01 tuần đầu của kỳ học phụ.

6. Phương thức đăng ký:

a) Đăng ký mặc định: Căn cứ vào kế hoạch dự kiến trong chương trình đào tạo, Nhà trường đăng ký mặc định một hoặc một số học phần bắt buộc cho sinh viên; sinh viên có trách nhiệm vào tài khoản cá nhân để kiểm tra và tự điều chỉnh đăng ký trong thời hạn đăng ký tín chỉ đã được thông báo. Căn cứ vào điều kiện giảng viên, giảng đường mỗi kỳ học, Nhà trường môn ưu tiên đăng ký học cho sinh viên học cùng lớp học phần đối với các học phần bắt buộc.

b) Sinh viên tự đăng ký: Sinh viên có thể đăng ký các học phần trực tuyến qua Cổng thông tin đào tạo của Nhà trường hoặc đăng ký bằng phiếu; hoặc kết hợp hai hình thức này. Sinh viên phải thực hiện đúng lịch đăng ký học tập các học phần theo quy định của Nhà trường đối với từng đối tượng cụ thể.

Căn cứ vào điều kiện cụ thể từng học kỳ, từng học phần, Nhà trường sẽ thông báo phương thức và hình thức đăng ký các học phần trước mỗi đợt đăng ký.

7. Rút bớt học phần đã đăng ký:

Trong vòng 01 tuần kể từ ngày bắt đầu kỳ học, sinh viên được phép rút bớt học phần nếu đảm bảo về số tín chỉ tối thiểu và quy mô lớp (quy định tại Khoản 2 Điều 8 của Quy chế này). Sinh viên có nhu cầu rút bớt học phần đã đăng ký, phải viết đơn xin rút học phần (theo mẫu) và nộp về Phòng Quản lý Đào tạo.

8. Trường hợp sinh viên không đăng ký đủ khối lượng học tập tối thiểu và không có lý do chính đáng, Nhà trường sẽ ra cảnh báo đối với sinh viên và yêu cầu sinh viên đăng ký bổ sung đảm bảo đủ số tín chỉ tối thiểu.

Điều 10. Học lại

1. Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm D và điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các kỳ học tiếp theo cho đến khi đạt từ điểm D+ trở lên.

2. Sinh viên có học phần tự chọn bắt buộc bị điểm D và điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc đổi sang học phần tự chọn bắt buộc tương đương hoặc học phần thay thế khác cho đến khi đạt từ điểm D+ trở lên.

3. Ngoài các trường hợp quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 của Điều này, sinh viên được quyền đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần khác đối với các học phần đạt điểm D+ để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy.

4. Học cải thiện điểm (học nâng điểm): Khi đăng ký học lại để cải thiện điểm, sinh viên được quyền bảo lưu điểm học phần đã học và được lấy điểm tổng kết học phần cao nhất trong các lần học. Sinh viên phải nộp học phí của học phần theo quy định trong thông báo học phí hàng năm. Sinh viên chỉ được học cải thiện điểm không quá 09 tín chỉ mỗi kỳ học.

Điều 11. Nghỉ học tạm thời

Nghỉ học tạm thời gồm hai hình thức:

1. Nghỉ học tạm thời ngắn hạn: Sinh viên xin nghỉ học tạm thời một thời gian ngắn dưới 02 tuần do những nguyên nhân bất khả kháng trong quá trình học phải viết đơn xin nghỉ học tạm thời ngắn hạn trong đó có ghi rõ lớp học phần, tên giảng viên giảng dạy và gửi tới Trưởng khoa/bộ môn kèm theo minh chứng (nếu có). Khi kết thúc việc nghỉ học tạm thời ngắn hạn, sinh viên phải gửi đơn xin tiếp tục học lại cho Trưởng khoa/bộ môn và đi học theo thời khóa biểu.

2. Nghỉ học tạm thời dài hạn: Sinh viên xin nghỉ học tạm thời dài hạn (thời gian từ 2 tuần trở lên và tối đa là 01 năm) gửi đơn đề nghị nghỉ học và bảo lưu kết quả đã tích lũy đến Phòng Quản lý Đào tạo (Đơn có xác nhận của Trưởng khoa/bộ môn).

Phòng Quản lý Đào tạo trình Hiệu trưởng cho tạm dừng học tập đối với sinh viên trong các trường hợp sau đây:

a) Sinh viên được huy động vào lực lượng vũ trang;

b) Sinh viên bị ốm hoặc tai nạn buộc phải điều trị thời gian dài từ 2 tuần trở lên (Trường hợp này phải kèm theo giấy xác nhận của Trạm Y tế Trường hoặc của bệnh viện cấp huyện trở lên hoặc cơ quan y tế tương đương);

c) Sinh viên đi học theo các chương trình trao đổi giữa Trường Đại học Hà Nội với các trường đối tác;

d) Vì nhu cầu cá nhân: Trường hợp này, sinh viên phải học được ít nhất một học kỳ, không thuộc các trường hợp bị buộc thôi học được quy định tại Điều 16 của Quy chế này và phải đạt điểm trung bình chung tích lũy từ 1,5 trở lên. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân phải tính vào thời gian học chính thức quy định tại Khoản 2 Điều 6 của Quy chế này;

đ) Tiếp nhận lại: Sinh viên nghỉ học tạm thời dài hạn khi muốn trở lại học tiếp phải hoàn tất các thủ tục xin Nhà trường tiếp nhận lại theo đúng thời hạn ghi trong quyết định. Hồ sơ xin học tiếp được nộp tại Phòng Quản lý Đào tạo để trình Hiệu trưởng ra quyết định tiếp nhận lại ít nhất một tuần trước khi bắt đầu kỳ học mới. Quá thời hạn ghi trong quyết định tạm dừng học, sinh viên không đến làm thủ tục xin học tiếp, Nhà trường sẽ xóa tên sinh viên trong danh sách khóa học.

Điều 12. Ưu tiên trong đào tạo

1. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo đối tượng quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành được hưởng chế độ ưu tiên trong đào tạo.

2. Sinh viên thuộc các đối tượng ưu tiên được tạm ngừng học để củng cố kiến thức, cải thiện kết quả học tập. Thời gian tạm ngừng học tối đa không quá 3,0 năm cho toàn khóa học

đối với các chương trình có thời gian đào tạo 4,0 năm và 3,5 năm đối với các chương trình có thời gian đào tạo 4,5 năm.

3. Trong thời gian tạm ngừng học, sinh viên thuộc đối tượng ưu tiên vẫn được hưởng các chế độ ưu đãi của Nhà nước.

Điều 13. Học theo tiến độ khác với tiến độ học chung của Trường

1. Học theo tiến độ chậm:

a) Sinh viên học theo tiến độ chậm là sinh viên có nhu cầu học chậm so với tiến độ chung của khoá học.

b) Các quy định học theo tiến độ chậm:

- Số học phần đăng ký trong mỗi kỳ học có tổng khối lượng không dưới mức tối thiểu được quy định tại Khoản 1 Điều 9 của Quy chế này và phải đảm bảo đủ số học phần bắt buộc đối với ngành đào tạo chính;

- Điều kiện để được học tiếp, ngừng học hoặc thôi học đối với các sinh viên học theo tiến độ chậm được thực hiện theo quy định tại Điều 11 của Quy chế này;

- Thời gian cho toàn khoá học đối với các sinh viên học theo tiến độ chậm không được vượt quá thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học theo tiến độ bình thường quy định tại Khoản 2 Điều 6 của Quy chế này;

- Trừ các đối tượng được ưu tiên theo quy định, những sinh viên học theo tiến độ chậm ở năm học nào thì không được hưởng chính sách học bổng ở năm học đó.

2. Học theo tiến độ nhanh:

a) Sinh viên học theo tiến độ nhanh là sinh viên có nhu cầu học nhanh hơn so với tiến độ chung của khoá học.

b) Điều kiện học theo tiến độ nhanh: Những sinh viên có học lực được xếp hạng đạt trở lên không bị giới hạn khối lượng học phần đăng ký theo quy định tại Khoản 3 Điều 9 của Quy chế này.

c) Điều kiện được miễn học phần:

Sinh viên các khối chuyên ngành ngôn ngữ được miễn học một số học phần Kỹ năng tiếng nếu có chứng chỉ quốc tế về năng lực ngoại ngữ theo quy định của Nhà trường (có *Phụ lục* đi kèm).

Sinh viên các khối chuyên ngành giảng dạy bằng tiếng Anh đã có chứng chỉ IELTS quốc tế đạt điểm trung bình 6,0 trở lên (không có kỹ năng nào dưới 5,0) sẽ được đăng ký học cùng với sinh viên năm thứ hai ngay từ khi bắt đầu khóa học. Sinh viên có các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế khác được xem xét và công nhận tương đương theo các quy định hiện hành của Trường Đại học Hà Nội.

Sinh viên được giải thưởng (cấp thành phố/tỉnh trở lên) về thành tích giáo dục thể chất sẽ được xem xét miễn học học phần tương đương nhưng phải dự thi để lấy điểm.

Sinh viên đã tốt nghiệp phổ thông ở nước ngoài khi đăng ký học ngành ngôn ngữ đã học ở phổ thông sẽ được xem xét miễn học nếu đạt kết quả kỳ thi năng lực tiếng do Trường Đại học Hà Nội tổ chức.

d) Sinh viên có nguyện vọng học tiến độ nhanh làm đơn (theo mẫu) và nộp tại khoa đang học kèm theo bản sao các giấy chứng nhận/chứng chỉ còn giá trị để khoa cho ý kiến và chuyển cho Phòng Quản lý Đào tạo trình Ban Giám hiệu xét duyệt và ra quyết định.

Việc đăng ký được miễn học, miễn thi phải hoàn thành ít nhất 1 tuần trước khi kỳ học mới bắt đầu.

e) Việc học theo tiến độ nhanh không áp dụng đối với sinh viên thuộc diện tạm ngừng học.

Sinh viên học theo tiến độ nhanh được rút ngắn thời gian học ở Trường so với thời gian quy định cho toàn khoá học nhưng không được quá một năm.

3. Đối với sinh viên học tiến độ nhanh với thời gian học ngắn hơn, hoặc học đồng thời hai chương trình với thời gian học dài hơn, chế độ học bổng, học phí được thực hiện cho đến khi sinh viên hoàn thành chương trình.

Điều 14. Học cùng lúc hai chương trình, bằng đại học thứ hai

1. Điều kiện để học cùng lúc hai chương trình

Sinh viên đăng ký cùng lúc hai chương trình phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đã hoàn thành năm học thứ nhất, có nhu cầu đăng ký học thêm một chương trình thứ hai để khi tốt nghiệp được cấp hai văn bằng;

b) Ngành đào tạo chính ở chương trình thứ hai phải khác với ngành đào tạo chính ở chương trình thứ nhất;

c) Sinh viên không thuộc diện tạm ngừng học và có điểm trung bình chung học tập cả năm đạt từ 2,5 trở lên;

d) Sinh viên học thêm chương trình thứ hai nếu có điểm trung bình chung học tập của năm học dưới 2,5 sẽ phải dừng học chương trình thứ hai ở năm học tiếp theo;

đ) Thời gian tối đa được phép học đồng thời hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại khoản 2, điều 6 của Quy chế này;

e) Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được bảo lưu điểm của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất;

f) Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất;

g) Sinh viên ngành ngôn ngữ nếu đăng ký ngành học thứ hai là các chuyên ngành giảng dạy bằng tiếng Anh được miễn học tất cả các học phần đã học thuộc khối Giáo dục đại cương, các học phần Giáo dục thể chất và Quốc phòng-An ninh. Sinh viên phải đạt điểm điều kiện về tiếng Anh tại thời điểm đăng ký học các chuyên ngành trên. Điểm điều kiện tiếng Anh là 6,0 HANU Test (không có kỹ năng nào dưới 5,0) của Trường Đại học Hà Nội hoặc 6,0 IELTS (không có kỹ năng nào dưới 5,0) của các cơ quan khảo thí quốc tế như British Council, IDP, ETS và của các trường đại học nước ngoài là đối tác của Trường Đại học Hà Nội;

h) Sinh viên các chuyên ngành giảng dạy bằng tiếng Anh nếu đăng ký học ngành thứ hai là Ngôn ngữ Anh thì được miễn tất cả các học phần cơ sở dạy bằng tiếng Việt, các học phần Giáo dục thể chất và Quốc phòng-An ninh, và các học phần thực hành tiếng đã học;

i) Sinh viên các chuyên ngành giảng dạy bằng tiếng Anh nếu muốn học ngành thứ hai là các ngôn ngữ khác (không phải là Ngôn ngữ Anh) thì phải học các học phần thực hành tiếng và được phép học vượt nếu được khoa và Nhà trường xác nhận đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ;

j) Sinh viên các chuyên ngành giảng dạy bằng tiếng Anh nếu muốn học ngành thứ hai là một ngành khác thuộc một trong các chuyên ngành trên thì được miễn học các học phần bắt buộc đã học trong chương trình thứ nhất;

k) Sinh viên được xét học chương trình thứ hai có nghĩa vụ nộp học phí trước khi khóa học bắt đầu. Học phí đối với chương trình thứ hai được thu theo học phần, tính theo số tín chỉ.

2. Điều kiện học bằng đại học thứ hai

Sinh viên đăng ký học bằng đại học thứ hai phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đã có ít nhất một bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy hoặc phi chính quy (Vừa làm vừa học, Từ xa...);

b) Tham gia xét tuyển và đạt yêu cầu theo quy định của Trường Đại học Hà Nội;

Người học bằng đại học thứ hai là nam giới trong độ tuổi gọi nhập ngũ không được tạm hoãn gọi nhập ngũ trong thời bình theo qui định tại Khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 3/CP ngày 16 tháng 1 năm 1995 của Chính phủ và Thông tư Liên Bộ Quốc phòng - Giáo dục và Đào tạo số 1144/TTLB-QP-GDDT ngày 15 tháng 6 năm 1995.

Điều 15. Xếp hạng năm đào tạo và học lực

1. Căn cứ vào khối lượng kiến thức tích lũy, sinh viên được xếp hạng năm đào tạo như sau:

a) Sinh viên năm thứ nhất: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy dưới 35 tín chỉ;

b) Sinh viên năm thứ hai: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 35 tín chỉ đến 69 tín chỉ;

c) Sinh viên năm thứ ba: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 70 tín chỉ đến 104 tín chỉ;

d) Sinh viên năm thứ tư: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 105 tín chỉ trở lên.

2. Sau mỗi kỳ học, căn cứ vào điểm trung bình chung tích lũy, sinh viên được xếp hạng về học lực như sau:

a) Hạng đạt: Điểm Trung bình chung tích lũy đạt từ 2,0 trở lên;

b) Hạng yếu: Điểm Trung bình chung tích lũy đạt dưới 2,0, nhưng chưa rơi vào trường hợp bị buộc thôi học.

Đối với những sinh viên xếp hạng yếu, Nhà trường sẽ gửi cảnh báo đến sinh viên và gia đình.

3. Kết quả học tập trong kỳ học phụ được gộp vào kết quả học tập trong kỳ học chính ngay trước kỳ học phụ để xếp hạng sinh viên về học lực.

Điều 16. Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học

1. Cảnh báo kết quả học tập được thực hiện theo từng kỳ học, nhằm giúp cho sinh viên có kết quả học tập kém biết và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình. Sinh viên bị cảnh báo kết quả học tập khi có điểm trung bình chung tích lũy (theo thang điểm 4) dưới 1,2 đối với sinh viên năm thứ nhất;

dưới 1,40 đối với sinh viên năm thứ hai; dưới 1,60 đối với sinh viên năm thứ ba hoặc dưới 1,80 đối với sinh viên các năm tiếp theo và cuối khoá.

2. Sau mỗi kỳ học, sinh viên bị buộc thôi học nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

a) Có số lần cảnh báo kết quả học tập vượt quá 05 lần hoặc vượt quá 02 lần liên tiếp;

b) Đã hết thời gian học tập tối đa theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 của Quy chế này;

c) Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do đi thi hộ hoặc nhờ người thi hộ hoặc bị kỷ luật ở mức xóa tên khỏi danh sách sinh viên của trường.

3. Chậm nhất là một tháng sau khi sinh viên có quyết định buộc thôi học, Nhà trường sẽ thông báo trả về địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú. Sinh viên thuộc các diện quy định tại các Điểm a và b của Khoản 2 Điều này này được quyền xin xét chuyển qua các chương trình đào tạo từ xa, vừa làm vừa học của Nhà trường và được bảo lưu một phần kết quả học tập ở chương trình chính quy. Hiệu trưởng Nhà trường quyết định kết quả học tập được bảo lưu cho từng trường hợp cụ thể.

4. Điều kiện được học tiếp, nghỉ học tạm thời, cảnh báo kết quả học tập hoặc bị buộc thôi học đối với sinh viên quốc tế đang học tập tại Trường Đại học Hà Nội được thực hiện theo quy định hiện hành về quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Hà Nội.

Điều 17. Chuyển trường

1. Sinh viên Trường Đại học Hà Nội được xét chuyển đi học ở trường khác và sinh viên trường khác được chuyển đến học tại Trường Đại học Hà Nội theo các điều kiện sau đây:

a) Trong thời gian học tập, nếu gia đình chuyển nơi cư trú hoặc sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, cần thiết phải chuyển đến trường gần nơi cư trú của gia đình để thuận lợi trong học tập;

b) Xin chuyển đến trường có ngành đào tạo trùng hoặc thuộc cùng ngành đào tạo mà sinh viên đang học. Có điểm đầu vào bằng hoặc cao hơn điểm của trường chuyển đến.

c) Được sự đồng ý của Hiệu trưởng Trường Đại học Hà Nội và của trường xin chuyển đi/đến.

2. Sinh viên không được phép chuyển trường trong các trường hợp sau:

a) Sinh viên đã dự thi tuyển sinh nhưng không trúng tuyển hoặc có điểm thi thấp hơn điểm xét tuyển của trường xin chuyển đến trong trường hợp chung đề thi tuyển sinh;

b) Sinh viên có hộ khẩu thường trú nằm ngoài vùng tuyển của trường xin chuyển đi và đến;

c) Sinh viên năm thứ nhất và năm cuối khoá;

d) Sinh viên đang chịu mức kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

3. Thủ tục chuyển trường:

a) Sinh viên xin chuyển trường phải làm hồ sơ xin chuyển trường theo quy định của Nhà trường;

b) Hiệu trưởng có sinh viên xin chuyển đến sẽ quyết định tiếp nhận hoặc không tiếp nhận, quyết định việc học tiếp tục của sinh viên như: năm học và số học phần mà sinh viên chuyển

đến trường phải học bổ sung, trên cơ sở so sánh chương trình ở trường xin chuyển đi và trường xin chuyển đến.

Chương III

KIỂM TRA, THI HỌC PHẦN VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Điều 18. Cách tính điểm học phần

1. Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận (theo thang điểm 10) của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

a) Loại đạt:

TT	Thang điểm 10	Thang điểm chữ
1	Từ 9,0 đến 10	A+
2	Từ 8,5 đến 8,9	A
3	Từ 8,0 đến 8,4	B+
4	Từ 7,0 đến 7,9	B
5	Từ 6,0 đến 6,9	C+
6	Từ 5,5 đến 5,9	C
7	Từ 5,0 đến 5,4	D+

b) Loại không đạt:

TT	Thang điểm 10	Thang điểm chữ
1	Từ 4,0 đến 4,9	D
2	Dưới 4,0	F

2. Điểm chuyên cần, điểm kiểm tra học phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 và được làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điều 19. Đánh giá học phần

1. Các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành: Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) bao gồm: điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập, điểm chuyên cần và điểm thi kết thúc học phần. Việc lựa chọn các hình thức đánh giá thường xuyên (kiểm tra giữa kỳ, bài tập lớn, tiểu luận...) do khoa/bộ môn đề xuất, được Hiệu trưởng Nhà trường phê duyệt trong đề cương chi tiết của học phần.

2. Quy định về trọng số điểm đánh giá thường xuyên và điểm chuyên cần:

a) Điểm chuyên cần (ý thức tham gia học tập): Chiếm 10% tổng số điểm học phần căn cứ vào số buổi nghỉ học (không có lý do) và ý thức tham gia học tập và thảo luận bài trong quá trình học tập để đánh giá;

b) Các điểm kiểm tra học phần, điểm đánh giá phần thực hành hoặc điểm tiểu luận. Các điểm này có tổng trọng số 30% hoặc 40% điểm học phần;

c) Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60% hoặc 50% điểm học phần.

Điều 20. Điểm chuyên cần

1. Các căn cứ để giảng viên cho điểm chuyên cần đối với sinh viên lớp học phần:

- a) Kết quả theo dõi tinh thần thái độ học tập trên lớp của sinh viên;
- b) Kết quả điểm danh của giảng viên đối với học phần có quy định thời gian lên lớp;
- c) Điểm đánh giá ý thức tham gia học tập và thảo luận bài trong quá trình học tập.

2. Giảng viên giảng dạy học phần chấm điểm đánh giá đối với từng sinh viên theo quy định của Khoa/bộ môn. Điểm này được chấm theo thang điểm 10.

Điều 21. Kiểm tra học phần

Hình thức kiểm tra học phần, thời điểm kiểm tra học phần, thời lượng làm bài kiểm tra học phần, lịch kiểm tra học phần được quy định trong đề cương chi tiết của học phần. Giảng viên có trách nhiệm thông báo các nội dung trên đến sinh viên trong buổi học đầu tiên của học phần. Giảng viên giảng dạy trực tiếp tổ chức cho sinh viên làm bài kiểm tra học phần theo đúng thời gian đã thông báo cho sinh viên, cụ thể:

1. Số lần kiểm tra học phần: Mỗi học phần có ít nhất một bài kiểm tra. Không tổ chức kiểm tra lại. Trường hợp sinh viên vắng kiểm tra có lý do chính đáng (trùng lịch kiểm tra các học phần, ốm đau, tai nạn hoặc lý do đột xuất khác) phải gửi đơn đề nghị hoãn kiểm tra cho giảng viên giảng dạy học phần để giảng viên quyết định việc tổ chức kiểm tra bù cho sinh viên.

2. Hình thức kiểm tra học phần được quy định trong đề cương chi tiết học phần, bao gồm kiểm tra tự luận, kết hợp tự luận với trắc nghiệm, trắc nghiệm trên máy tính, thực hành, làm bài tập theo nhóm, thuyết trình ...

3. Đề kiểm tra học phần, thời gian làm bài kiểm tra học phần:

- a) Đề kiểm tra học phần do giảng viên trực tiếp giảng dạy học phần hoặc bộ môn biên soạn;
- b) Thời gian làm bài kiểm tra: theo quy định trong đề cương chi tiết học phần;

4. Giảng viên giảng dạy học phần chấm bài theo thang điểm 10.

5. Giảng viên phải công bố điểm đánh giá của giảng viên, điểm kiểm tra, danh sách sinh viên không được dự thi trước khi kết thúc học phần. Giảng viên nộp bảng điểm học phần có đầy đủ điểm đánh giá học phần cho khoa/bộ môn.

6. Kiểm tra bù cho đối tượng sinh viên quy định ở Khoản 1 của Điều này phải được thực hiện chậm nhất 01 tuần trước khi kết thúc giảng dạy học phần.

Điều 22. Thi kết thúc học phần

1. Điều kiện được dự thi kết thúc học phần:

a) Sinh viên phải tham gia tối thiểu 80% tổng số thời lượng môn học theo quy định của khoa;

b) Phải hoàn thành nghĩa vụ tài chính trước khi diễn ra kỳ thi.

2. Kỳ thi kết thúc học phần do các khoa tổ chức theo các quy định sau:

a) Cuối mỗi kỳ học sẽ có một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ (nếu có điều kiện) để kết thúc học phần. Kỳ thi phụ dành cho sinh viên không tham dự kỳ thi chính (có lý do chính đáng được Khoa/bộ môn cho phép). Kỳ thi phụ được tổ chức sớm nhất là 02 tuần sau kỳ thi chính.

b) Mỗi học phần chỉ có một bài thi kết thúc học phần. Sinh viên vắng mặt trong kỳ thi kết thúc học phần (nếu không có lý do chính đáng) coi như đã dự thi một lần và phải nhận điểm 0;

c) Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng ở kỳ thi chính, nếu được Trưởng khoa/bộ môn cho phép, được dự thi ở kỳ thi phụ ngay sau đó (nếu có). Điểm thi kết thúc học phần được coi là điểm thi lần đầu. Trường hợp không có kỳ thi phụ, sinh viên sẽ phải dự thi tại các kỳ thi kết thúc học phần ở các kỳ học sau;

d) Với các học phần thi viết: Trưởng khoa/bộ môn có trách nhiệm cử đủ người của đơn vị tham gia coi thi, đảm bảo mỗi phòng thi có 02 cán bộ coi thi. Trưởng bộ môn thuộc khoa chịu trách nhiệm trước Trưởng khoa/bộ môn hoặc Giám đốc Trung tâm kiểm tra và đánh giá chất lượng giáo dục việc điều hành thi học phần do bộ môn phụ trách theo đúng quy chế thi tuyển sinh đại học và cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Thời gian dành cho ôn thi mỗi học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó và được tính ít nhất là 5 tiết cho mỗi tín chỉ. Trong trường hợp cần thiết, Hiệu trưởng Nhà trường quy định cụ thể thời gian dành cho ôn thi và thời gian thi cho các kỳ thi cụ thể.

Điều 23. Ra đề thi, hình thức thi, chấm thi, dự thi kết thúc học phần

1. Đề thi phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong chương trình. Việc ra đề thi hoặc lấy đề thi từ ngân hàng đề phải được thực hiện theo quy định của Hiệu trưởng Nhà trường.

2. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận, làm bài tập lớn, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Hiệu trưởng Nhà trường duyệt các hình thức thi thích hợp cho từng học phần. Hình thức thi kết thúc học phần phải được thể hiện trong kế hoạch đầu năm học, đầu học kỳ của bộ môn và được Trưởng khoa/bộ môn duyệt.

3. Việc tổ chức chấm thi kết thúc các học phần phải do hai giảng viên đảm nhiệm và phải được thực hiện tại phòng chấm thi của khoa/bộ môn. Bài thi được chấm theo thang điểm 10 và được chấm lẻ đến 0,5; điểm thi được nhập vào Danh sách vào điểm theo số phách có đầy đủ chữ ký của 02 giảng viên chấm thi. Trợ lý khoa/bộ môn nhập điểm cuối cùng của môn học vào phần mềm quản lý đào tạo, lưu nộp điểm theo quy định của khoa và Nhà trường. Bảng tổng hợp điểm học tập của sinh viên được công nhận chính thức sau khi có ký duyệt cấp khoa/bộ môn và cấp Trường.

Thời gian lưu giữ các bài thi kết thúc học phần ít nhất là 02 năm, kể từ ngày thi.

4. Thi vấn đáp kết thúc môn học phải do 02 giảng viên thực hiện. Điểm thi vấn đáp được công bố ngay sau khi kết thúc buổi thi.

Các điểm thi kết thúc môn học phải ghi vào bảng điểm theo mẫu thống nhất của Trường, có chữ ký của 02 giảng viên chấm thi, có xác nhận của Ban chủ nhiệm khoa/bộ môn và in thành 03 bản. Bảng điểm thi kết thúc môn học và điểm học phần phải được lưu tại văn phòng khoa và gửi Phòng Quản lý Đào tạo chậm nhất bốn (04) tuần sau khi thi.

5. Công bố kết quả thi: trong vòng 03 tuần kể từ ngày thi.

Điều 24. Coi thi kết thúc học phần

1. Tất cả các giảng viên, viên chức đều có trách nhiệm tham gia coi thi học phần theo sự phân công của lãnh đạo khoa/bộ môn.
2. Căn cứ vào lịch thi được ban hành, lãnh đạo khoa/bộ môn huy động đủ giảng viên cơ hữu, giảng viên mời giảng tham gia coi thi chủ động mời thêm các viên chức của đơn vị khác trong trường tham gia công tác coi thi.
3. Lãnh đạo khoa/bộ môn chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng Nhà trường về tổ chức công tác coi thi theo đúng lịch thi và giám sát thực hiện các công việc. Trước mỗi ca thi, người phụ trách ca thi phổ biến nhiệm vụ coi thi và phân công cán bộ coi thi vào các phòng thi. Mỗi phòng thi bố trí tối thiểu 02 cán bộ coi thi.

Điều 25. Tính điểm và nhập điểm học phần

1. Lãnh đạo Khoa / Bộ môn phân công cho Trợ lý Giáo vụ khoa/bộ môn nhập điểm vào phần mềm quản lý đào tạo và lưu trữ bảng điểm gốc theo quy định của khoa và của Nhà trường. Người nhập điểm phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, kịp thời của công tác nhập điểm.
2. Điểm học phần được tính và ký hiệu tại Khoản 5 Điều 16 của Quy chế này.
3. Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung kỳ học, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các ký hiệu sau:
HT: Chưa đủ dữ liệu đánh giá.
X: Chưa nhận được kết quả thi.
MT: Được phép chuyển điểm từ trường khác hoặc chuyển đổi giữa các chương trình.
4. Việc xếp loại ở mức điểm F, ngoài những trường hợp theo quy định tại khoản 5 Điều 16 của Quy chế này, còn áp dụng cho trường hợp sinh viên không đủ điều kiện thi học phần hoặc vi phạm nội quy thi, bị xử lý ở mức đình chỉ.
5. Việc xếp loại theo mức điểm HT được áp dụng cho các trường hợp sau đây:
 - a) Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc kỳ học, sinh viên bị ốm hoặc tai nạn không thể dự kiểm tra hoặc thi, nhưng phải được Nhà trường cho phép;
 - b) Sinh viên nhận mức điểm HT phải trả xong các nội dung kiểm tra thành phần còn nợ để được chuyển điểm ngay ở kỳ thi học phần kế tiếp. Trường hợp sinh viên chưa trả nợ và chưa được bảo lưu kết quả nhưng không rơi vào trường hợp bị buộc thôi học thì vẫn được học tiếp ở các kỳ học kế tiếp.
6. Việc xếp loại theo mức điểm X được áp dụng đối với những học phần mà sinh viên đã đăng ký học, Trường đã tổ chức thi học phần nhưng chưa nhận được kết quả học tập.
7. Ký hiệu MT được áp dụng cho các trường hợp sinh viên được Nhà trường cho phép chuyển điểm từ trường khác đến hoặc chuyển đổi giữa các chương trình. Việc công nhận và cho phép chuyển điểm giữa các chương trình sẽ căn cứ vào thỏa thuận cụ thể giữa Trường Đại học Hà Nội và các trường đối tác.

Điều 26. Phức khảo kết quả bài thi học phần

1. Đối với điểm đánh giá của giảng viên và điểm kiểm tra học phần sinh viên khiếu nại trực tiếp đến giảng viên giảng dạy học phần.

2. Đối với điểm thi học phần, sinh viên có thể nộp đơn xin phúc khảo bài thi học phần trong thời gian quy định tại văn phòng khoa/bộ môn. Trong thời gian 3 tuần kể từ ngày nhận đơn, khoa/bộ môn công bố kết quả phúc khảo.

3. Sau khi kết quả thi được thông báo, nếu phát hiện có sự sai lệch, sinh viên có thể đề nghị khoa/bộ môn kiểm tra đối chiếu điểm đã nhập trên mạng và bảng điểm gốc trong thời gian không quá 03 tháng kể từ ngày thi.

Điều 27. Cách tính điểm trung bình chung

1. Để tính điểm trung bình chung kỳ học, năm học và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số như sau:

A+	tương ứng với	4,0
A	tương ứng với	3,7
B+	tương ứng với	3,5
B	tương ứng với	3,0
C+	tương ứng với	2,5
C	tương ứng với	2,0
D+	tương ứng với	1,5
D	tương ứng với	1,0
F	tương ứng với	0

2. Điểm trung bình chung kỳ học, năm học và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến hai chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung kỳ học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

a_i là điểm của học phần thứ i , theo thang điểm 4;

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i ;

n là tổng số học phần.

3. Kết quả đánh giá các học phần Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục Thể chất không tính vào điểm trung bình chung học tập của kỳ học, năm học hay khóa học.

4. Điểm trung bình chung kỳ học để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi kỳ học chỉ tính theo kết quả thi kết thúc học phần ở lần thi thứ nhất. Điểm trung bình chung kỳ học và điểm trung bình chung tích lũy để xét thôi học, ngừng học, được học tiếp, để xét tốt nghiệp và điểm trung bình chung các học phần tính từ đầu khóa học được tính theo điểm cao nhất trong các lần thi.

Chương IV

THỰC TẬP CUỐI KHOÁ, XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Điều 28. Kiến tập và Thực tập tốt nghiệp

1. Sinh viên có thể đăng ký kiến tập trong năm thứ ba và phải hoàn thành 75% tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo mới đủ điều kiện đăng ký thực tập tốt nghiệp. Sinh viên chủ động sắp xếp kế hoạch thực hiện hoạt động kiến tập, thực tập phù hợp với chuyên môn đào tạo. Trường hỗ trợ sinh viên về thủ tục hành chính để liên hệ kiến tập, thực tập.

2. Sinh viên đăng ký kiến tập, thực tập với bộ môn và khoa. Báo cáo kiến tập, thực tập thuộc chuyên môn của bộ môn nào, bộ môn đó có trách nhiệm đánh giá kết quả thực tập.

3. Kết quả kiến tập, thực tập được thể hiện trong báo cáo kiến tập, thực tập và chấm theo thang điểm 10. Điểm của chuyên đề kiến tập, thực tập được tính vào điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa học và có giá trị tương đương điểm một học phần trong chương trình đào tạo.

Điều 29. Khoá luận tốt nghiệp.

1. Khoá luận tốt nghiệp (KLTN) là một học phần có khối lượng kiến thức tương đương 6,0-10,0 tín chỉ. Sinh viên phải hoàn thành 75% tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo và đáp ứng đủ điều kiện được quyền đăng ký làm KLTN.

2. Điều kiện đăng ký làm khoá luận tốt nghiệp:

a) Điểm trung bình chung học tập đến hết kỳ học 7 (với các chuyên ngành giảng dạy bằng tiếng Anh) hoặc kỳ học 6 (với các ngành khác): $\geq 3,0$;

b) Điểm trung bình chung của các môn chuyên ngành: $\geq 3,0$;

c) Có đề tài KLTN liên quan đến các môn học trong chương trình và được khoa duyệt.

Quy định chi tiết về làm KLTN được thực hiện theo Thông báo hàng năm về Kế hoạch tốt nghiệp cho sinh viên hệ chính quy của Hiệu trưởng Nhà trường.

3. Trình tự đăng ký viết khoá luận tốt nghiệp:

- Sinh viên đăng ký đề tài khoá luận tại Khoa;

- Trên cơ sở số lượng sinh viên đăng ký, Khoa điều tiết số lượng cụ thể sinh viên làm KLTN đối với từng bộ môn thuộc khoa thông qua điểm tối thiểu.

4. Hình thức và thời gian thực hiện khoá luận

Các yêu cầu về hình thức và nội dung của KLTN được thực hiện theo hướng dẫn cụ thể của Nhà trường.

5. Nhiệm vụ của giảng viên hướng dẫn

Giảng viên hướng dẫn có nhiệm vụ hướng dẫn chuyên môn, theo dõi tiến độ và đánh giá ý thức, thái độ làm việc của sinh viên trong thời gian làm KLTN.

6. Trách nhiệm của Trường, khoa và bộ môn

- Hiệu trưởng phê duyệt số lượng sinh viên làm KLTN của các khoa theo đề xuất của Hội đồng xét điều kiện làm KLTN;

- Khoa phê duyệt danh mục đề tài và danh sách giảng viên hướng dẫn, chấm KLTN theo đề nghị của bộ môn;

- Bộ môn có trách nhiệm phân công giảng viên có tên trong danh sách được duyệt hướng dẫn, chấm KLTN.

7. Đối với sinh viên không viết khoá luận

Sinh viên không đủ điều kiện hoặc không làm KLTN phải đăng ký học thêm một số học phần tự chọn thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp với tổng khối lượng tối thiểu 6,0 tín chỉ (theo quy định trong chương trình đào tạo).

Điều 30. Chấm khoá luận tốt nghiệp

Hiệu trưởng Nhà trường quyết định danh sách giảng viên chấm KLTN. Việc chấm KLTN phải do 3 giảng viên (01 giảng viên hướng dẫn và 02 giảng viên phân biệt) đảm nhiệm.

Kết quả chấm KLTN được công bố chậm nhất là 03 tuần, kể từ ngày nộp KLTN.

Điểm KLTN được tính vào điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học.

Đối với sinh viên khối ngành ngôn ngữ, sinh viên ngành Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam: Điểm KLTN thay thế cho học phần Thực hành dịch 3 hoặc một số học phần tương đương 6,0 tín chỉ trong chương trình học kỳ 8. Sinh viên viết KLTN vẫn phải tham gia học các học phần này, nhưng được miễn thi. Đối với sinh viên khối các chuyên ngành dạy bằng tiếng Anh: Điểm KLTN thay thế cho học phần Thực tập nghề nghiệp. Sinh viên làm KLTN được tính thêm 10 tín chỉ trong bảng điểm toàn khóa học.

Điều 31. Chuẩn đầu ra về ngoại ngữ

Sinh viên khối ngành ngôn ngữ phải đạt chuẩn đầu ra là bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương trình độ C1) đối với ngôn ngữ thuộc chuyên ngành đào tạo. Sinh viên khối chuyên ngành dạy bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp phải đạt chuẩn đầu ra là bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương trình độ B2) đối với ngôn ngữ được sử dụng trong quá trình giảng dạy.

Điều 32. Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

1. Sinh viên được Nhà trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định tại Khoản 4 Điều 2 của Quy chế này;

c) Có thời gian học không quá tổng số thời gian cho phép quy định tại Khoản 2 Điều 6 của Quy chế này;

d) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 (theo thang điểm 4) trở lên và không có môn học nào có điểm dưới 1,5 (theo thang điểm 4);

đ) Thỏa mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính và các điều kiện khác do Hiệu trưởng Nhà trường quy định;

e) Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng-An ninh và hoàn thành học phần Giáo dục thể chất;

f) Kết quả rèn luyện toàn khóa đạt loại Trung bình trở lên;

g) Có đơn gửi Phòng Quản lý Đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học;

h) Đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra về ngoại ngữ theo quy định tại Điều 31 Quy chế này;

i) Đáp ứng đủ các điều kiện khác ghi trong Thông báo hàng năm về Kế hoạch tốt nghiệp cho sinh viên hệ chính quy của Hiệu trưởng Nhà trường.

2. Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp quy định tại Khoản 1 Điều này để lập danh sách những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Hội đồng xét tốt nghiệp Trường do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng Nhà trường được Hiệu trưởng Nhà trường ủy quyền làm Chủ tịch, Trưởng phòng Quản lý Đào tạo làm Ủy viên Thường trực và các thành viên là các Trưởng khoa có sinh viên tốt nghiệp, Trưởng các phòng ban liên quan.

3. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng Nhà trường ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Điều 33. Cấp bằng tốt nghiệp, bảo lưu kết quả học tập, chuyển chương trình đào tạo và chuyển loại hình đào tạo

1. Bằng tốt nghiệp đại học được cấp theo ngành đào tạo chính. Bằng tốt nghiệp chỉ được cấp cho sinh viên khi đã ghi đầy đủ, chính xác các nội dung trên bằng theo quy định hiện hành của Trường Đại học Hà Nội. Hạng tốt nghiệp đại học được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học như sau:

TT	Hạng tốt nghiệp	Điểm trung bình chung tích lũy (thang điểm 4)
1	Xuất sắc	Từ 3,6 đến 4,0
2	Giỏi	Từ 3,2 đến 3,59
3	Khá	Từ 2,5 đến 3,19
4	Trung bình khá	Từ 2,25 đến 2,49
5	Trung bình	Từ 2,0 đến 2,24

2. Hạng tốt nghiệp của những sinh viên có kết quả học tập toàn khoá loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức nếu đã bị kỷ luật trong thời gian học từ mức cảnh cáo trở lên.

3. Kết quả học tập của sinh viên phải được ghi vào bảng điểm của sinh viên theo từng học phần. Trong bảng điểm phải ghi ngành/chuyên ngành, định hướng chuyên sâu (nếu có) và kết quả rèn luyện toàn khóa của sinh viên theo Quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Hà Nội về đánh giá kết quả rèn luyện của người học được đào tạo trình độ đại học hệ chính quy.

4. Sinh viên còn nợ Chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng - An ninh, Giáo dục thể chất và Năng lực ngoại ngữ nhưng đã hết thời gian học tập tối đa, trong thời hạn 3 năm tính từ ngày hết thời hạn học tập, được trở về Trường trả nợ để có đủ điều kiện xét tốt nghiệp cùng với sinh viên các khóa sau.

5. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận kết quả các học phần đã học trong chương trình đào tạo của Nhà trường. Những sinh viên này nếu có nhu cầu, được quyền làm đơn xin phép chuyển qua các chương trình khác theo quy định tại Khoản 3 Điều 16 của Quy chế này.

Chương V

KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT

Điều 34. Khen thưởng và kỷ luật


Sinh viên được xét khen thưởng hoặc kỷ luật thực hiện theo quy định hiện hành về công tác sinh viên của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Hà Nội.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 35. Điều khoản thi hành

1. Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy được áp dụng đối với các khóa hệ đại học chính quy tuyển sinh từ năm học 2017-2018 của Trường Đại học Hà Nội.

2. Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu có vướng mắc, các đơn vị, cá nhân có liên quan cần kịp thời phản ánh về Phòng Quản lý Đào tạo để tổng hợp trình Hiệu trưởng Nhà trường xem xét, quyết định. 

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Trào